

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc Chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình huộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Cường	Chủ tịch
Ông: Phạm Mạnh Ninh	Thành viên
Ông: Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Ông: Hà Huy Sơn	Thành viên
Ông: Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Mạnh Ninh	Giám đốc
Ông: Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc
Ông: Dương Như Đức	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban
Bà: Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các cách giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty cam bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 27 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được lập ngày 27 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Tựu quyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định và đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính có gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 27 tháng 02 năm 2017.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Đoàn Thị Thủy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		253.648.313.558	215.119.643.342
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.070.590.349	7.273.628.480
111	1. Tiền		2.070.590.349	2.273.628.480
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	209.000.000	200.030.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.030.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.853.398.489	50.844.519.380
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	80.380.655.699	52.657.979.771
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	658.302.820	875.832.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	600.362.450	246.809.089
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.785.921.480)	(2.936.101.480)
140	IV. Hàng tồn kho	09	172.315.321.957	156.001.534.121
141	1. Hàng tồn kho		172.315.321.957	156.001.534.121
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		209.002.763	799.951.361
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	209.002.763	586.537.945
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.148.802
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	210.304.614
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.590.947.736	10.083.012.439
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.857.000	145.857.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	105.857.000	145.857.000
220	II. Tài sản cố định		16.931.928.141	9.559.311.029
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.731.262.316	8.075.853.111
222	- Nguyên giá		67.082.023.471	56.865.597.813
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.350.761.155)	(48.789.744.702)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.183.351.010	1.454.476.457
225	- Nguyên giá		1.596.752.563	1.596.752.563
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(408.401.553)	(142.275.126)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	12.314.815	28.931.481
228	- Nguyên giá		90.000.000	90.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(77.685.185)	(61.018.519)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		553.162.595	377.844.410
251	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	553.162.595	377.844.410
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		271.239.261.294	225.202.655.781

30/11
CỘT
HÀNH
HOA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
			31/12/2017 VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		84.798.673.992	41.174.767.516
310	I. Nợ ngắn hạn		84.387.432.029	40.192.572.337
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	38.204.518.822	17.013.270.909
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	14.801.739.240	11.896.098.780
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.254.762.088	1.913.772.839
314	4. Phải trả người lao động		4.888.170.385	6.163.456.793
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.482.165.514	1.519.861.344
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	350.215.292	1.426.543.274
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	20.276.796.608	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		129.064.080	259.568.398
330	II. Nợ dài hạn		411.241.963	982.195.179
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	411.241.963	982.195.179
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		186.440.587.302	184.027.888.265
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	186.440.587.302	184.027.888.265
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		157.322.600.000	157.312.600.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		157.312.600.000	157.312.600.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		881.911.314	881.911.314
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		12.192.443.195	12.192.443.196
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.053.632.792	13.640.933.755
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.228.588.296	5.473.463.121
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11.825.044.496	8.167.470.634
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		271.239.261.294	225.202.555.781

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuần

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuần



Phạm Mạnh Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	
			Năm 2017 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	563.357.304.837	546.233.515.625
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	346.023.625	94.244.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		563.011.281.212	546.139.271.625
11	4. Giá vốn hàng bán	24	464.236.724.062	447.691.146.495
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.774.557.150	98.448.125.220
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.959.806.841	497.050.076
22	7. Chi phí tài chính	26	275.560.707	1.471.643.969
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		195.541.657	118.679.351
25	8. Chi phí bán hàng	27	56.254.363.502	51.653.525.313
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	20.807.386.024	22.641.550.172
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.397.053.358	23.178.055.842
31	11. Thu nhập khác	29	1.646.275.062	1.531.899.033
32	12. Chi phí khác	30	5.500.000	364.104.332
40	13. Lợi nhuận khác		1.640.775.062	1.167.794.701
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.037.828.420	24.345.850.543
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5.347.153.924	5.166.497.939
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.690.674.496</u>	<u>19.179.352.634</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.252	1.456

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuần

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	
			Năm 2017 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.037.828.420	24.345.850.543
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.785.710.548	3.166.248.046
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.556.055.986	3.441.946.037
03	- Các khoản dự phòng		(150.180.000)	(1.000.000)
Trá	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.337.736)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(814.369.369)	(867.150.773)
06	- Chi phí lãi vay		195.541.667	592.452.812
98	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.823.538.968	27.512.098.589
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.629.577.693)	(8.876.062.001)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(16.313.787.836)	70.117.241.125
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.358.453.112	7.211.719.166
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		202.186.997	840.199.424
14	- Tiền lãi vay đã trả		(173.050.834)	(406.452.512)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.213.348.467)	(4.887.359.312)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		300.000	7.200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.641.369.777)	(1.005.386.018)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		412.344.470	90.522.218.451
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.406.673.098)	(96.260.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		122.435.364	200.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(200.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		691.933.005	497.050.076
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.592.303.729)	400.790.076
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		20.000.000.000	39.102.015.275
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(101.903.978.961)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(294.156.608)	(345.294.839)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.731.260.000)	(31.986.984.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.974.583.392	(95.134.242.525)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.204.375.867)	(4.211.233.988)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.272.628.480	11.484.862.468
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.337.736	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>2.070.590.349</u>	<u>7.273.628.480</u>

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Người trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc Chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc: Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 27C022-471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 157.312.600.000 đồng, tương đương 15.731.260 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất phân bón

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nito;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác, Chi tiết: sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân rung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2017, Công ty chịu sự cạnh tranh lớn đặc biệt do Công ty Phân bón Bình Điền mở một nhà máy tại tỉnh Ninh Bình dẫn đến doanh thu 2017 không tăng đáng kể. Đồng thời, Công ty cũng thay đổi chiến lược bán hàng từ việc trước đây đa phần khách hàng phải thực hiện ứng trước tiền khi mua hàng thì hiện nay Công ty cho khách hàng nợ tiền nhiều hơn dẫn đến số dư công nợ Phải thu khách hàng tăng lên so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập. Dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khoản vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3-C
Y
HỒ NH
H T D
3C
4-1P

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo thủ tục quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo đối tượng cho vay, từng chế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia kỳ nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chết quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Các khoản chiết khấu thương mại

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm gồm Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại.

Đối với các chương trình khuyến mại kết thúc sau ngày 31/12/2017, Công ty tạm tính và ghi nhận vào Chi phí bán hàng trong Báo cáo tài chính phần chiết khấu thương mại khách hàng được hưởng trên cơ sở sản lượng khách hàng đã mua từ đầu chương trình lũy kế tính đến ngày 31/12. Sang năm sau khi chương trình khuyến mại kết thúc, Công ty ghi giảm chi phí bán hàng phần đã trích trước và ghi nhận giám doanh thu của năm sau.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.



2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; Lỗ chênh lệch tỷ giá.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua mẹ, hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ công việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	544.469.336	1.054.604.316
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.526.121.013	1.219.024.164
Các khoản trong tương đương tiền	-	5.000.000.000
	2.070.590.349	7.273.628.480

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 6,5%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	13.194.684.550	4.979.319.550
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Gia Lai	9.881.124.105	5.374.866.705
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	7.585.577.210	6.969.145.100
- Công ty TNHH Phương Tâm Ninh Bình	6.812.924.086	3.584.598.951
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	2.039.933.700	4.806.540.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	40.866.409.008	26.943.109.455
	80.380.652.699	52.657.979.771
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	13.194.684.550	4.979.319.550

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	461.203.820	-	-	-
- Công ty Cổ phần STG Việt Nam	106.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghiệp Lào	-	-	111.645.000	-
- Công ty Cổ phần hỗ trợ Phát triển F.I.G	-	-	100.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	90.700.000	-	64.187.000	-
	658.303.820	-	875.832.000	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	-	-
- Phải thu CBCNV về tiền BHXH bắt buộc	141.876.240	-	140.286.491	-
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	280.940.000	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam tiền thuế ứng trước	48.746.498	-	64.138.874	-
- Phải thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	55.656.000	-	18.540.000	-
- Phải thu khác	33.144.712	-	23.843.724	-
	600.363.450	-	246.809.089	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	105.857.000	-	145.857.000	-
	105.857.000	-	145.857.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.785.921.480	-	2.936.101.480	-
+ Hội Nông dân Huyện Nho Quan	1.274.025.000	-	1.434.025.000	-
+ Hội Nông dân Thị trấn Nho Quan	599.190.000	-	599.190.000	-
+ Hội Nông dân Xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	-	355.125.000	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	547.581.480	-	547.761.480	-
	2.785.921.480	-	2.936.101.480	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	51.026.548.627	-	70.660.631.127	-
- Công cụ, dụng cụ	258.402.809	-	101.426.142	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.446.594.433	-	17.825.562.313	-
- Thành phẩm	79.742.444.267	-	41.021.889.351	-
- Hàng gửi bán	8.841.331.821	-	26.592.025.188	-
	172.315.321.957	-	156.001.534.121	-

10. TÀI SẢN CÓ BỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VNE	VNE	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.286.454.973	16.453.573.195	11.267.877.451	3.857.692.190	56.865.597.813
- Mực trong năm	-	49.500.000	-	299.530.000	349.030.000
- Đầu tư XDCE hoàn thành	2.917.570.000	7.662.073.098	-	-	10.579.643.098
- Thanh lý, nhượng bán	-	(20.192.000)	(441.755.000)	(58.571.440)	(712.247.440)
Số dư cuối năm	28.204.024.973	23.963.226.297	10.826.121.451	4.088.650.750	67.082.023.471
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.321.595.823	14.147.143.344	10.902.561.794	3.418.438.741	48.789.744.702
- Khấu hao trong năm	1.302.620.874	1.559.909.093	136.212.121	214.521.805	3.273.263.893
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(441.755.000)	(270.491.440)	(712.247.440)
Số dư cuối năm	21.624.216.697	15.707.057.437	10.657.017.915	3.362.469.106	51.350.761.155
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.964.859.150	2.306.429.851	355.315.657	439.253.449	8.075.853.111
Tại ngày cuối năm	6.579.808.276	8.256.168.860	169.103.536	726.181.644	15.731.262.316

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.345.316.320 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là 02 xe ô tô bao gồm: xe Toyota Camry LE và xe Mazda CX-5 có tổng nguyên giá là 1.596.752.363 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2017 là 408.401.553 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2017 là 266.125.427 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 90.000.000 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2017 là 77.685.185 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2017 là 16.666.656 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	84.333.532	493.444.443
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	81.809.031	83.133.200
- Phí bảo lãnh thanh toán	35.514.000	-
- Các khoản khác	7.246.400	9.930.300
	209.002.763	586.507.945
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	498.441.445	315.955.910
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	41.304.400	59.958.000
- Chi phí bản mềm thuê điện tử	-	1.930.500
- Chi phí dịch vụ lưu trữ dữ liệu trên internet	7.843.000	-
- Chi phí dịch vụ giám sát phương tiện	5.573.750	-
	553.162.595	377.844.410

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.036.900.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (1)	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- <i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	-	-	276.796.608	-	276.796.608	276.796.608
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMC& Công thương Việt Nam (2)	-	-	86.900.000	-	86.900.000	86.900.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (3)	-	-	189.896.608	-	189.896.608	189.896.608
	-	-	20.276.796.608	-	20.276.796.608	20.276.796.608
b) Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMC& Công thương Việt Nam (2)	191.300.000	191.300.000	-	104.400.000	86.900.000	86.900.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (3)	790.895.179	790.895.179	-	189.756.608	601.138.571	601.138.571
	982.195.179	982.195.179	-	294.156.608	688.038.571	688.038.571
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(276.796.608)	-	(276.796.608)	(276.796.608)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	982.195.179	982.195.179			411.241.963	411.241.963

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 006DN0104.HĐTD.2017 ngày 01/04/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho luân chuyển là phân bón các loại, nguyên vật liệu thuộc sở hữu của Bên vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 20.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn:

(2) Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 02.061/2016/TSC-CTTC ngày 14/11/2016 với các điều khoản cụ thể như sau:

- + Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry LE sản xuất năm 2008 tại Mỹ, số khung 4T4BE46K89R-048525, số máy 2AZ-9120543, BKS 29A-632.98;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 627.308.000 đồng, trong đó, Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình trả trước 427.308.000 đồng, còn 200.000.000 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;
- + Thời hạn thanh toán: 23 tháng kể từ ngày 01/12/2016 đến hết ngày 01/11/2018;
- + Lãi suất thuê từ ngày 01/12/2016 là 7%/năm trên cơ sở giả định một năm có 360 ngày;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2017 là 86.900.000 đồng. Trong đó, số nợ thuê tài chính phải trả trong năm 2018 là 86.900.000 đồng.

(3) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2015-00254-000 ngày 21/01/2015 với các điều kiện cụ thể như sau:

- + Tài sản thuê: 01 xe Mazda CX5, 05 chỗ, sản xuất năm 2015 tại Việt Nam, mới 100%;
- + Tổng giá trị nợ gốc là 1.044.990.018 đồng, trong đó, Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình trả trước 105.857.000 đồng, còn 939.133.018 đồng sẽ được thanh toán vào ngày 20 hàng tháng;
- + Thời hạn thanh toán: 61 tháng kể từ ngày 23/02/2016 đến ngày 22/02/2021;
- + Lãi suất thuê: 8,5%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản: 6,82%/năm, lãi suất chi định: 1,68%/năm trên cơ sở giả định một năm có 360 ngày;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2017 là 601.138.571 đồng. Trong đó, số nợ thuê tài chính phải trả trong năm 2018 là 189.826.608 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VNE	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	18.479.899.012	18.479.899.012	5.166.352.594	5.166.352.594
- Công ty Cổ phần Bao bì PP	5.431.297.517	5.431.297.517	2.894.597.107	2.894.597.107
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Tân Phát Đạt	3.629.752.000	3.629.752.000	193.500.000	193.500.000
- Công ty TNHH Logistics Đình Dương	-	-	2.020.828.001	2.020.828.001
- Tập đoàn Công nghệ Than - Khuáng sản Việt nam	-	-	2.746.054.862	2.746.054.862
- Phải trả các đối tượng khác	10.663.570.293	10.663.570.293	3.992.028.345	3.992.028.345
	38.204.518.822	38.204.518.822	17.013.270.909	17.013.270.909
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	20.716.887.289	20.716.887.289	6.337.822.949	6.387.822.949

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV KC Hà Tĩnh	6.379.000.232	2.891.151.357
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Minh	5.730.000.000	2.595.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ 579	1.636.922.550	932.942.550
- DNTN Thương mại Lê Tuấn	-	3.730.942.607
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.085.816.458	1.746.062.266
	14.801.739.240	11.896.098.780

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	86.458.743	205.818.086	186.033.049	-	106.243.780
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.036.099.548	2.036.099.548	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.270.180.944	5.347.153.924	5.213.348.467	-	1.403.986.401
- Thuế thu nhập cá nhân	210.304.614	-	600.908.811	222.876.277	-	167.727.920
Thuế tài nguyên	-	8.123.760	164.425.510	159.579.013	-	12.970.260
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.134.634.000	1.134.634.000	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	35.783.000	35.783.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	549.009.392	122.160.835	107.336.500	-	563.833.727
	210.304.614	1.913.772.839	9.646.983.714	9.095.689.851	-	2.254.762.088

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước chi phí quảng cáo	-	526.270.000
- Trích trước chi phí thưởng sáng kiến	940.057.000	807.989.000
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	-	148.661.838
- Trích trước chi phí thưởng đại lý	1.541.941.200	-
- Trích trước chi phí vận chuyển	694.301.250	-
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	22.490.833	-
- Chi phí phải trả khác	233.375.231	36.940.526
	3.482.165.514	1.519.861.344

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	293.785.963	397.631.023
- Bảo hiểm xã hội	1.940.170	1.065.297
- Phải trả về cổ phần hóa	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	29.489.159	1.002.846.954
+ <i>Nhận đặt cọc của các đại lý đảm bảo tránh bán sai thị trường</i>	-	750.000.000
+ <i>Phải trả cổ đông Công ty về thuế TNCN</i>	-	210.207.195
- <i>Phải trả khác</i>	29.489.159	42.639.159
	350.215.292	1.426.543.274

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	104.875.510.000	60.741.211.039	3.888.322.157	28.565.152.274	198.070.195.470
Tăng vốn trong năm trước	52.437.090.000	(48.548.767.843)	881.911.314	-	4.770.233.471
Lãi trong năm trước	-	-	-	19.333.943.232	19.333.943.232
Giảm vốn trong năm trước	-	-	(3.888.322.157)	-	(3.888.322.157)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(33.221.659.839)	(33.221.659.839)
Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán Nhà nước	-	-	-	(154.590.598)	(154.590.598)
Giảm khác	-	-	-	(881.911.314)	(881.911.314)
Số dư cuối năm trước	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	13.640.933.755	184.027.888.265
Số dư đầu năm nay	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	13.640.933.755	184.027.888.265
Lãi trong năm nay	-	-	-	19.690.674.496	19.690.674.496
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(17.277.975.459)	(17.277.975.459)
Số dư cuối năm nay	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	16.053.632.792	186.440.587.302

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 533/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2016, Đại hội cổ đông thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ với mục đích tăng năng lực sản xuất kinh doanh. Trong năm 2017, Công ty đã sử dụng vốn đúng mục đích đề ra. Cụ thể Công ty đã sử dụng vốn đã buy được năm 2016 để đầu tư mua sắm và xây dựng tài sản cố định đồng thời tăng khả năng dự trữ hàng tồn kho đáp ứng nhu cầu tiêu thụ phân bón trong năm 2018.

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 917/BB-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối năm 2016		20.424.227.459
Trích Khen thưởng phúc lợi	8%	1.546.715.459
Chi trả cổ tức	12%/VĐL	18.877.512.000
- Trong đó số đã chi tạm ứng cổ tức năm 2016		11.611.882.000
- Số chi cổ tức còn lại trong năm 2017		7.865.630.000

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1864/NQ/HĐQT ngày 22/10/2017, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng 7.865.630.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	51,00%	80.234.730.000	51,00%
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.017.260.000	10,82%	17.017.260.000	10,82%
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000	10,00%	15.731.550.000	10,00%
Các cổ đông khác	44.329.510.000	28,18%	44.329.510.000	28,18%
	157.312.600.000	100,00%	157.312.630.000	100,00%

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp cuối năm	157.312.600.000	157.312.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.865.630.000	20.975.102.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	7.865.630.000	11.011.882.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	12.192.443.196
	12.192.443.196	12.192.443.196

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Tài sản nhận giữ hộ nhà nước:				
- Đường ô tô từ đường 1A vào Công ty	1 cái	108.564.663	1 cái	108.564.663
- Nhà ăn, Hội trường	1 cái	55.061.008	1 cái	55.061.008
- Nhà trẻ Công nhân	1 cái	294.186	1 cái	294.186
- Nhà cũc	1 cái	4.000.000	1 cái	4.000.000
Hàng hóa nhận giữ hộ				
- Phân lân mung chày (*)	16,75 tấn		16,75 tấn	

(*) Phân lân mung chày bị rách vỡ do đóng cục giữ hộ Công ty TNHH Hoàng Ngân không xác định được giá trị.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	299,54	-

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Ông Nguyễn Văn Thương	11.301.432.890	11.301.432.890
- Các đối tượng khác	28.600.000	28.600.000

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	563.357.304.837	546.233.515.625
	563.357.304.837	546.233.515.625
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Quyết định 37)	111.965.182.500	112.740.452.450

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2015
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	346.023.625	94.244.000
	346.023.625	94.244.000

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	464.236.724.062	447.691.146.405
	464.236.724.062	447.691.146.405

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	691.933.005	497.050.076
Chiết khấu thanh toán	1.266.447.900	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	88.200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.337.736	-
	1.959.806.841	497.050.076

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	195.541.667	518.679.351
Chi phí lãi thuê tài chính	78.183.564	73.773.451
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	879.191.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.835.536	-
	275.560.707	1.471.643.959

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.743.229	42.556.630
Chi phí nhân công	80.750.750	9.150.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.559.412.592	43.447.179.270
Chi phí khác bằng tiền	6.204.447.331	8.154.239.443
	56.254.363.902	51.653.525.313

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.186.994.933	3.945.793.116
Chi phí nhân công	8.915.032.224	9.519.059.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	604.831.311	990.471.485
Hoàn nhập dự phòng	(150.180.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.191.037.757	1.372.479.250
Chi phí khác bằng tiền	7.059.669.799	6.814.146.411
	20.807.386.034	22.641.950.172

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	122.436.264	570.280.000
Thu nhập bán bụi lò thu hồi	1.086.389.648	604.038.534
Thu nhập bán phế liệu thu hồi	124.299.694	92.247.257
Thu nhập bán vỏ bao thu hồi	149.108.820	134.391.329
Thu nhập từ tiền cước vận chuyển khách hàng thanh toán hộ	140.454.545	-
Thu nhập khác	23.586.591	130.941.313
	1.646.275.062	1.531.899.033

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	200.179.303
Các khoản bị phạt	-	163.885.588
Chi phí khác	5.500.000	39.441
	5.500.000	364.104.332

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.037.828.420	24.345.850.543
Các khoản điều chỉnh tăng	1.697.941.200	1.486.639.000
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	1.541.241.200	1.312.139.900
- Thu lao HĐQT không tham gia điều hành	156.700.000	174.500.900
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.735.769.620	25.832.489.543
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.347.153.924	5.166.497.909
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.270.180.944	991.022.347
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.213.348.467)	(4.887.339.312)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.403.986.401	1.270.180.944

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.690.674.496	19.179.352.634
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.690.674.496	19.179.352.634
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.731.260	13.174.054
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.252	1.456

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	464.713.046.733	425.503.172.488
Chi phí nhân công	39.591.683.137	38.579.480.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.556.055.986	3.441.946.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.251.328.645	45.296.167.347
Chi phí khác bằng tiền	16.577.253.056	15.829.841.194
	577.089.367.557	528.850.607.526

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.070.590.349	-	7.273.628.480	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.086.873.149	(2.785.921.480)	53.050.645.860	(2.936.101.480)
Các khoản cho vay	200.000.000	-	200.000.000	-
	83.357.463.498	(2.785.921.480)	60.524.274.340	(2.936.101.480)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	20.688.038.571	982.195.179
Phải trả người bán, phải trả khác	38.554.734.114	18.439.814.183
Cai phí phải trả	3.482.165.514	1.519.361.544
	62.724.938.199	20.941.870.706

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 2.0/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm: tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.070.590.345	-	-	2.070.590.349
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.155.094.665	135.857.000	-	78.300.951.669
Các khoản cho vay	200.000.000	-	-	200.000.000
	80.465.685.018	105.857.000	-	80.571.542.018
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.273.628.480	-	-	7.273.528.480
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.968.687.380	145.857.000	-	50.114.544.380
Các khoản cho vay	200.000.000	-	-	200.000.000
	57.442.315.860	145.857.000	-	57.588.172.860

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	20.276.756.603	411.241.963	-	20.688.038.571
Phải trả người bán, phải trả khác	38.554.734.114	-	-	38.554.734.114
Chi phí phải trả	3.432.165.514	-	-	3.482.165.514
	62.313.696.236	411.241.963	-	62.724.938.199
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	-	982.195.179	-	982.195.179
Phải trả người bán, phải trả khác	18.439.814.183	-	-	18.439.814.183
Chi phí phải trả	1.519.861.344	-	-	1.519.861.344
	19.959.675.527	982.195.179	-	20.941.870.706

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất phân lân và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.965.182.500	112.740.452.450
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	1.219.205.000	2.990.000
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ	-	7.034.562.700
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	110.745.977.500	105.702.899.750
Mua nguyên vật liệu		119.295.619.075	104.022.617.632
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	314.150.000	517.392.558
Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	84.517.653.256	62.700.178.620
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	15.285.000.000	19.424.750.000
Công ty Cổ phần ĐAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	4.284.504.248	2.397.121.142
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	14.494.291.571	18.483.175.352

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		13.194.684.550	4.979.519.550
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	13.194.684.550	4.979.519.550
Phải trả cho người bán ngắn hạn		20.716.887.289	6.387.822.949
Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ	18.479.899.012	5.166.352.594
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	2.236.988.277	1.221.470.355
Phải trả khác ngắn hạn		-	12.500.000
Ông Phạm Mạnh Ninh	Thành viên HĐQT/Giám đốc	-	12.500.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tài nhập của Ban Giám đốc	1.444.560.000	1.334.404.000
<i>Trong đó: Thu nhập của Giám đốc</i>	<i>448.555.000</i>	<i>459.575.000</i>
Tài nhập Hội đồng Quản trị	378.000.000	410.172.000
Tài nhập Ban kiểm soát	271.396.800	527.351.000
Tổng cộng	2.093.956.800	2.271.927.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 08 năm 2017. Cụ thể như sau:

	Mã số	Ghi chú	Số liệu theo Biên	Đã trình bày trên	Chênh lệch
			bảo kiểm toán Nhà nước	báo cáo năm trước	
			VND	VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán					
Hàng tồn kho	140	(1)	156.001.534.121	155.935.630.625	65.903.496
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(3)	1.913.772.839	1.573.598.745	339.774.094
Phía trả người lao động	314	(2)	6.163.456.753	6.282.736.793	(119.280.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	(1); (2); (3)	8.167.470.634	8.322.061.232	(154.590.598)
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(2); (3)	22.641.950.172	22.574.771.429	(32.821.257)
Thu nhập khác	29	(1)	1.531.899.033	1.465.995.537	65.903.496
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5	(3)	5.166.497.909	4.913.182.558	253.315.351
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(1); (2); (3)	19.179.352.634	19.333.943.232	(154.590.598)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(1); (2); (3)	1.456	1.366	90
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	(4)	24.345.850.543	24.247.125.790	98.724.753
Tăng giảm hàng tồn kho	19	(1)	70.117.241.125	70.183.144.621	(65.903.496)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể các khoản lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4)	7.211.719.166	7.244.540.423	(32.821.257)

- (1): Tăng thu nhập khác đối với Hàng tồn kho chưa chi kiểm kê;
 (2): Giảm Tiền lương, Thù lao của Trưởng Ban kiểm soát, Thư ký của Công ty;
 (3): Tăng thuế GTGT phải nộp và thuế TNDN phải nộp;
 (4): Thay đổi Thuế TNDN phải nộp và Lợi nhuận trước thuế có ảnh hưởng của các yếu tố trên.

Ninh Bình, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh